

Số: **179** /GCN-BXD

Hà Nội, ngày **09** tháng **9** năm 2021

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
(BỔ SUNG)**

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần phát triển Sơn Thạch và Biên bản đánh giá bổ sung tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 26/8/2021.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần phát triển Sơn Thạch.

Mã số thuế: 0316306763

Địa chỉ: 12B, Nguyễn Thị Định, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm định chất lượng công trình.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: 12B, Nguyễn Thị Định, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 667

3. Giấy chứng nhận này bổ sung cho Giấy chứng nhận số: 03/GCN-BXD ngày 08/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng cho Công ty cổ phần phát triển Sơn Thạch và có hiệu lực đến hết ngày 08/1/2026./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần phát triển Sơn Thạch;
- Sở XD HCM;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



★ Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ BỔ SUNG CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 667

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 179 /GCN-BXD, ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
HỆ CHẤT KẾT DÍNH GÓC NHỰA EPOXY CHO BÊ TÔNG		
1	Độ nhớt	TCVN 7952-1:08; ASTM D2393
2	Độ chảy xệ	TCVN 7952-2:08; ASTM C881
3	Xác định cường độ bám dính	TCVN 7952-4:08; ASTM C881
4	Độ hấp thụ nước	TCVN 7952-5:08; ASTM D570
5	Nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng	TCVN 7952-6:08; ASTM D648
6	Hệ số co ngót sau khi đóng rắn	TCVN 7952-8:08; ASTM D2566
7	Cường độ chịu nén và mô đun đàn hồi khi nén	TCVN 7952-9:08; ASTM D695
8	Cường độ kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 7952-10:09; ASTM D638
9	Xác định cường độ liên kết	TCVN 7952-11:08; ASTM C882, C1404, C1042
VỮA XÂY DỰNG		
10	Vữa không co trộn sẵn: Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ nén, thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết, thay đổi chiều dài vữa đã đóng rắn	TCVN 9204:12; TCVN 8824:11; EN 445, ASTM C939, C1437, C230, ASTM C827, C1090, ASTM C157, C596
11	Vữa keo, keo dán gạch: Xác định thời gian mở, độ trượt, cường độ bám dính khi cắt, cường độ bám dính khi kéo, biến dạng ngang, độ bền hóa học	TCVN 7899-2:08; ISO 13007-2
12	Vữa keo, keo chít gạch: Cường độ chịu uốn và nén, độ hút nước, độ co ngót, độ mài mòn, biến dạng ngang, thời gian mở, độ bền hóa học	TCVN 7899-4:08; ISO 13007-4
13	Vữa cho bê tông nhẹ: Kích thước hạt cốt liệu lớn nhất, độ lưu động, khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi, thời gian bắt đầu đông kết, cường độ nén, cường độ bám dính, xác định hệ số hút nước do mao dẫn	TCVN 9028:11
14	Silicon xám khe: Xác định độ chảy, khả năng đùn chảy, độ cứng Shore A, thời gian không dính bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 8267:09
15	Vữa và Bê tông chịu Axit: Xác định cỡ hạt, thời gian công tác, độ bám dính vữa đã đóng rắn, độ hút nước, cường độ chịu nén, độ co	TCVN 9034:11
16	Vữa bền hóa góc Polyme: Xác định độ bền kéo nén, độ bám dính, thời gian công tác, độ hấp thụ nước	TCVN 9080:12
PHỤ GIA HÓA HỌC, PHỤ GIA KHOÁNG CHO VỮA VÀ BÊ TÔNG		
17	Phụ gia hóa học cho bê tông: Xác định độ pH, tỷ trọng, hàm lượng chất khô, khả năng giảm nước so với mẫu đối chứng, thời gian đông kết so với mẫu đối chứng, cường độ nén, uốn so với mẫu đối chứng, ảnh hưởng của phụ gia đến độ co nở	TCVN 8826:11; AASHTO M194; ASTM C494; EN 480; JIS A6204

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
18	Phụ gia khoáng hoạt tính cho bê tông, vữa: Xác định độ mịn, khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính, khả năng chống ăn mòn sunfat của phụ gia thông qua thí nghiệm độ giãn nở của vữa	TCVN 8827:11; TCVN 11586:16; TCVN 4315:07; ASTM C311, C1240; JIS A6201; EN 14277-4
19	Phụ gia khoáng cho Bê tông-ximăng: Xác định chỉ số hoạt tính cường độ, thời gian đông kết, hàm lượng tạp chất bụi và sét	TCVN 6882:16; TCVN 8825:11
20	Tro bay: Xác định độ ẩm, lượng nước yêu cầu, hàm lượng mất khi nung	TCVN 10302:14
TẮM THẠCH CAO, KHUNG XƯƠNG, BỘT BÀ		
21	Tấm thạch cao: Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh, độ cứng của cạnh gờ và lõi, độ chịu uốn, độ kháng nhổ đinh, độ biến dạng ẩm, độ hút nước, hấp thụ nước bề mặt, thẩm thấu nước bề mặt	TCVN 8257:09
22	Khung xương thạch cao: Xác định kích thước, độ bền kéo, khả năng chịu tải	ASTM C635/C635M
23	Bột bả: Xác định độ mịn, khối lượng thể tích, thời gian đông kết, độ cứng bề mặt, độ bám dính với nền, độ giữ nước	TCVN 7239:14
KIM LOẠI, MỎI HÀN, SẢN PHẨM KIM LOẠI		
24	Thép cốt bê tông dự ứng lực, thép lưới hàn: Xác định độ bền kéo, uốn và uốn lại	TCVN 7937:13; TCVN 9391:12; ISO 1560-1,2,3; ASTM A1061; BS E1002
25	Sợi thủy tinh: Xác định đường kính sợi trung bình, khối lượng dài, lực kéo đứt	TCVN 7738:07; TCVN 8054:09
26	Thử kéo thép cốt bê tông mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:09; JGJ 18; JGJ 107; JG 163
27	Thử nghiệm tôn: Xác định khuyết tật ngoại quan, độ bền kéo, dẫn dài	TCVN 8052:09 ; JIS G3302; JIS H0401; JIS Z2241
28	Xác định khả năng chịu tải của nắp hồ ga và song chắn rác	TCVN 10333:14; BS EN 124:15
29	Cọc ván thép cán nóng: Xác định kích thước hình học, cường độ kéo, uốn	TCVN 9685:13
30	Thảm đá, rọ đá: Xác định chiều dày bọc nhựa trung bình	ASTM A975, A90/90M, ASTM D792; ASTM D2240; ASTM D1242
31	Lớp mạ kim loại: Xác định khuyết tật ngoại quan, chiều dày lớp mạ	TCVN 4392:86; TCVN 5406:91; TCVN 5408:07; ASTM A90; A153, E376
CƠ LÝ ĐẤT, CÁT, CẤP PHỐI ĐÁ DẪM		
32	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12
33	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12
34	Đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:12; ASTM D427
35	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:12
36	Xác định các đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:12
37	Xác định các đặc trưng góc nghi tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12
38	Đất gia cố xi măng: Xác định cường độ kéo khi ép chế, modun đàn hồi, cường độ kháng nén, kháng uốn	TCVN 9403:12; TCVN 8862:11; ASTM D559, D560; D1633; D1634; D1635

5

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
39	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ	TCVN 9843:13
THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
40	Xác định độ bám dính nền của lớp phủ mặt kết cấu	TCVN 9349:12; TCVN 9491:12; ASTM C1583
41	Xác định lực và cường độ kéo nhỏ của thép bulong khoan cấy	TCVN 9490:12; EN 12504-3:05; ASTM C900; ASTM E1512; C234
42	Cột điện bê tông cốt thép li tâm: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải của cột	TCVN 5847:16
43	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn nứt thân cọc, độ bền uốn gãy thân cọc, độ bền uốn nứt thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục, khả năng bền cắt thân cọc, độ bền uốn môi nối cọc	TCVN 7888:14
44	Quan trắc lún công trình, đo chuyển vị ngang, đo độ nghiêng công trình, trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9360:12; TCVN 9400:12; TCVN 9399:12
45	Cống hộp bê tông cốt thép: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 9116:12; ASTM C497
46	Ống công bê tông cốt thép thoát nước: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 9113:12; ASTM C497
47	Cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực: Xác định khuyết tật ngoại quan, kích thước và sai lệch kích thước, xác định cường độ bê tông, khả năng chịu uốn	JIS A5373:10
48	Thí nghiệm Bentonite, Polymer: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ pH, tỷ lệ chất keo, lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, tính ổn định, lượng tách nước	TCVN 11893:17; ASTM D4972; ASTM D4380, D4381
THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG		
49	Xác định sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ cong vênh, độ bền chịu nhiệt	TCVN 7219:18; TCVN 9808:13; TCVN 7527:05; TCVN 7528:05; TCVN 7364:04
50	Độ bền va đập bi rơi, con lắc, phá vỡ mẫu	TCVN 7368:13; TCVN 7455:13
THÍ NGHIỆM GỖ, COMPOSITE, COMPACT VÀ ALUMINIUM		
51	Gỗ tự nhiên: Thử nghiệm khối lượng thể tích, giới hạn bền nén, giới hạn bền kéo, độ ẩm, giới hạn bền khi uốn tĩnh, giới hạn bền cắt	TCVN 8048:09; TCVN 8046:09
52	Ván sàn Composite gỗ nhựa: Sai số kích thước, độ bền uốn, độ ẩm, khối lượng thể tích, độ hút nước, thay đổi kích thước, độ bền dán dính bề mặt	TCVN 11352:16
53	Gỗ ghép thanh bằng keo: Xác định kích thước, độ ẩm, khối lượng riêng, độ bền kéo, bền nén, trượt dọc thớ	TCVN 8574:10
54	Ván sợi, ván MDF, ván gỗ: Sai lệch kích thước, khối lượng, lực bám giữ đinh vít, độ ẩm, độ bền kéo trượt, độ trương nở, độ bền uốn tĩnh và modul đàn hồi uốn tĩnh, độ bền kéo vuông góc, độ bền bề mặt, độ bền ẩm	TCVN 7753:07; TCVN 7755:07; TCVN 7756:07

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
55	Tấm compact và alumiun: Xác định kích thước, độ bền va đập, độ bền nhiệt	ASTM D1621:00; ASTM 5628:96; ISO 4586-2:04; GB/T17748 :08
THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, uPVC, PPR, HDPE, PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA		
56	Xác định kích thước, sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6145:07; TCVN 6148:07
57	Xác định thông số kích thước hình học, oval	TCVN 6150:03; TCVN 8491:11; DIN 8078:08
58	Ống và phụ tùng nối bằng nhựa nhiệt dẻo: Xác định nhiệt độ hoá mềm vicat	TCVN 6147:03; ASTM D1525; DIN 8078:08
59	Ống nhựa nhiệt dẻo: Xác định độ bền kéo, độ bền va đập, độ cứng vòng, độ cứng đàn hồi	TCVN 7434:04; TCVN 6144:03; TCVN 8850:11; TCVN 8492 :2011; DIN 8078:08
60	Ống luồn dây điện PE, HDPE, SDR-PR: Thử nghiệm kích thước hình học, độ bền kéo đứt, thử nén, điện trở cách điện, độ bền va đập, độ bền chịu kéo, biến dạng khi nén	TCVN 7305:08; TCVN 9070:12; TCVN 7997:09; TCVN 8699:11
VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BẮC THẨM VÀ VỎ BỌC BẮC THẨM		
61	Xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài	TCVN 8871-1:11; TCVN 8485:10; ASTM D4595, D4632, D5035; ISO 10319
62	Lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11; ASTM D4533, D1004
63	Lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:11; ASTM D6241, D4833-07; ISO 12236:06
64	Lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:11; ASTM D4833; ISO 13433:06
65	Áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:11; ASTM D3786
66	Kích thước lỗ	TCVN 8871-6:11; TCVN 8486:10; ASTM D4751; ISO 12956:10; BS 6903
67	Xác định lượng thoát nước, hệ số thẩm	TCVN 8487:10; ASTM D4491, D4716; ISO 11058; ISO 12956
68	Khối lượng của chỉ nổi	ASTM D1907
69	Xác định trọng lượng bắc	ASTM D3776; ISO 9864
70	Cường độ chịu kéo của mỗi nổi	TCVN 9138:12; ASTM D2256
71	Khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:09; ASTM D5261, D1505, D3776; ISO 9864:05
72	Xác định sức bền kháng thủng bằng phương pháp rơi côn	TCVN 8484:10; BS 6906
73	Xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:10; ASTM D4176
74	Độ dày danh định, độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:09; ASTM D5199; ISO 9863:05;
75	Xác định khả năng chịu tia cực tím, nhiệt độ và độ ẩm	TCVN 8482:10; ASTM D27, D4355
THỬ NGHIỆM SƠN, SƠN VECNI, SƠN EPOXY, VẬT LIỆU CHỐNG THẨM		
76	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015
77	Xác định thời gian chảy, độ nhót	TCVN 2092:2013
78	Hàm lượng chất rắn và chất tạo màng	TCVN 2093:1993
79	Xác định độ phủ sơn	TCVN 2095:1993
80	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:2015
81	Xác định độ bám dính của màng	TCVN 2097:2015

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
82	Xác định độ cứng của màng	TCVN 2098:2015
83	Xác định độ bền uốn của màng sơn	TCVN 2099:2013
84	Xác định độ bền va đập	TCVN 2100:2013
85	Xác định độ bóng	TCVN 2101:2016
86	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2008
87	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo, sơn phản quang: Xác định chất tạo màng, phân loại hạt và hàm lượng hạt thủy tinh, độ phát sáng, độ bền nhiệt, độ mài mòn, độ kháng chảy, khối lượng riêng, độ chống trượt, độ phản quang, chiều dày màng sơn, nhiệt độ hóa mềm	TCVN 8791:18; ASTM D6628
88	Sơn tường - Sơn nhũ tương: Xác định độ bền nước của màng sơn, độ bền rửa trôi, chu kỳ nóng lạnh, độ bền kiềm, hàm lượng chất khô bay hơi	TCVN 8653:12
89	Sơn tín hiệu giao thông, sơn vạch đường hệ nước: Xác định độ mịn, độ phát sáng, độ bền rửa trôi, độ chống loang màu, độ bền va đập, độ chịu dầu, độ chịu muối, chịu kiềm, độ phản quang, mài mòn	TCVN 8786:11
90	Sơn epoxy: Tính đồng nhất, tính ổn định, độ mịn, thời gian khô, khả năng thi công, bề ngoài màng sơn, độ bóng, độ bền va đập, khả năng chịu kiềm, chịu xăng, hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 9014:11; JIS 5551:02
91	Vật liệu chống thấm sơn bitum cao su: Xác định độ chịu nhiệt, độ xuyên nước, thời gian khô	TCVN 6557:00
92	Vật liệu chống thấm gốc xi măng polyme: Xác định cường độ bám dính, độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	BS EN14891; DIN 1048
MÀNG CHỐNG THẤM, BĂNG CHẶN NƯỚC		
93	Băng chặn nước PVC: Xác định sai lệch kích thước, khối lượng riêng, cường độ chịu nén và độ giãn dài khi đứt, độ cứng shore, độ bền hóa chất, tỷ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt, khối lượng riêng	TCVN 9407:14; TCVN 9409-3:14; ASTM D412; ISO 6259:05, ISO 37:11; JIS K 7112:99
94	Thí nghiệm tẩm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính: Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt	TCVN 9067:12
95	Cao su lưu hóa nhiệt dẻo: Xác định cường độ kéo, độ giãn dài, độ cứng Shore A, màu sắc, độ dày, khối lượng riêng, độ thấm nước, độ bền hóa chất, tỉ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt	TCVN 1595:07; TCVN 4866:13; ASTM D412

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

